

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2017/HNGĐ-ST

Ngày 26/12/2017

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng
- Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Anh Dũng
Ông Nguyễn Lâm Giang

Thư ký Toà án bà Vi Thị Lan Phương- Cán bộ Tòa án ghi biên bản phiên toà.

Đại diện VKS tham gia phiên toà: ông Dương Đức Thắng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T2.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T1, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 286/2017/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Phạm Thị T, sinh năm 1986 (có mặt)
HKTT: thôn A, xã T2, huyện T1, tỉnh Bắc Giang.
Nơi cư trú: thôn Y1, xã T3, huyện Y2, tỉnh Bắc Giang.
- Bị đơn: anh Đỗ Văn Q, sinh năm 1985 (có mặt)
Nơi cư trú: thôn A, xã T2, huyện T1, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Đỗ Văn Q vào ngày 09/02/2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2. Sau khi kết hôn, chị về chung sống với anh Q và bố mẹ chồng đến năm 2008 thì ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2010 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Q đi làm cai xây dựng, thường xuyên vắng nhà, không quan tâm gì đến vợ con. Sau khi làm ăn một thời gian bị thua lỗ thì anh Q lại thường xuyên về nhà chửi mắng, đánh đập chị. Chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh Q vẫn không sửa chữa mà mỗi khi chị nói thì anh Q lại chửi mắng đánh đập chị. Anh chị đã được hai bên gia đình, Giáo họ địa phương khuyên giải nhưng tình cảm của anh chị không hòa thuận được. Chị đã về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng

3/2017, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng đã hết và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Đỗ Văn Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 03 con chung là Đỗ Thị Lan Ph - sinh ngày 08/11/2007, Đỗ Thị Thanh H - sinh ngày 10/10/2009, Đỗ Thị Khánh L - sinh ngày 29/7/2015. Hiện cả 03 con đều đang ở với anh Q. Khi ly hôn, chị nhận nuôi cả 03 con chung, nếu không được thì chị đề nghị nuôi con út và con lớn nhất vì chị muốn bù đắp thiệt thòi cho con lớn nhất. Về cấp dưỡng nuôi con thì dù chị được nuôi 2 hay 3 con thì chị cũng không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay chị đang ở nhà mẹ đẻ ở thôn Y1, xã T3, huyện Y2. Trong gia đình chỉ bố mẹ và chị sinh sống trên đất, sau này bố mẹ chị đi ở với em trai của chị thì bố mẹ chị sẽ cho chị ở đất này. Về công việc thì chị đang làm công nhân ở Công ty sản xuất chai nhựa ở Khu Công nghiệp Y3, Bắc Ninh, thu nhập hàng tháng của chị trung bình là 08 triệu đồng/tháng, chị đi làm có xe ô tô của công ty đưa đón nên hàng ngày đều đi về được.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị vẫn kiên quyết đề nghị ly hôn anh Q. Về các vấn đề khác thì chị vẫn giữ nguyên như đã trình bày.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là anh Đỗ Văn Q trình bày:

Anh kết hôn với Phạm Thị T vào ngày 09/02/2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện T1. Trước khi kết hôn, anh chị có được tìm hiểu nhau và quyết định kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về chung sống với bố mẹ anh được 01 năm thì ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 02/2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến xô xát, cãi vã. Khi vợ chồng cãi nhau thì chị T nói không đúng mực với anh nên anh có tát chị T. Ngay sau đó, bố mẹ chị T đã đến đón chị về nhà đẻ. Tháng 8/2017, vợ chồng anh được Giáo họ hòa giải và đưa chị T về ở với anh nhưng vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn do chị T cư xử không tôn trọng anh. Cuối tháng 9/2017, anh chở chị T về nhà mẹ đẻ để bố mẹ chị T bảo ban thêm, từ đó đến nay chị T cũng không về nhà anh nữa. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh muốn chị T về đoàn tụ để cùng chăm lo con cái. Tuy nhiên, nếu chị T nhất quyết ly hôn, không muốn chung sống với anh nữa thì tùy Tòa án quyết định theo pháp luật, anh không có ý kiến gì.

Về con chung: anh chị có 03 con chung là Đỗ Thị Lan Ph - sinh ngày 08/11/2007, Đỗ Thị Thanh H - sinh ngày 10/10/2009, Đỗ Thị Khánh L - sinh ngày 29/7/2015. Hiện nay cả 03 con đều đang ở với anh. Nếu ly hôn anh nhận nuôi cả 03 con chung và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh đối với cả 3 con chung, mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng/1 con chung. Hiện nay anh đang làm nghề xây dựng thu nhập khoảng 9.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: anh Q không đồng ý ly hôn chị T. Về con chung, nếu không được chấp nhận yêu cầu như anh đã trình bày thì anh yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho con lớn nhất của anh chị 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Đại diện VKSND huyện T1 phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao cháu Ph và cháu H cho anh Q trực tiếp nuôi, giao cháu L cho chị T trực tiếp nuôi. Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Ph cho anh Q là 1.000.000 đồng/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Ngày 19/10/2017, chị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Đỗ Văn Q, sinh năm 1985, cư trú tại thôn A, xã T2, huyện T1, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện T1 đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Đỗ Văn Q kết hôn với nhau năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2 nên hôn nhân giữa chị T và anh Q là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010, anh Q đi làm xây dựng xa nhà dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T không đồng ý với việc quản lý kinh tế của anh Q dẫn tới việc vợ chồng cãi vã, căng thẳng. Hai bên gia đình, Giáo họ đã khuyên nhủ, hòa giải nhưng không thành. Chị T về nhà mẹ đẻ sống từ tháng 3/2017, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Anh Q mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng Tòa án đã tiến hành hòa giải mà vợ chồng anh cũng không về chung sống cùng nhau được. Chị T không về đoàn tụ mà cương quyết ly hôn, anh Q cũng không có cách nào níu kéo chị T. Chứng tỏ chị T và anh Q đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị T ly hôn anh Q là phù hợp.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung là Đỗ Thị Lan Ph - sinh ngày 08/11/2007, Đỗ Thị Thanh H - sinh ngày 10/10/2009, Đỗ Thị Khánh L - sinh ngày 29/7/2015. Hiện nay cả 03 con đều đang ở với anh Q tại thôn A, xã T2. Khi ly hôn anh chị đều đề nghị được nuôi cả 3 con chung. HĐXX thấy, về mặt điều kiện nuôi dưỡng con chung thì anh chị đều có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung, nhưng đối với con nhỏ nhất chưa đến 3 tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ nên giao cho chị T nuôi là đảm bảo sự phát triển của cháu, còn hai con lớn cần giao cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng là vừa đảm bảo sự ổn định cuộc sống, vừa phù hợp với nguyện vọng của các cháu là

muốn ở với bố. HĐXX quyết định như vậy là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh Q: Anh Q và chị T đều có thu nhập tương đương nhau trong khi anh Q phải nuôi hai con lớn có nhu cầu vật chất nhiều hơn 1 con nhỏ mà chị T nuôi. Căn cứ vào Điều 110, khoản 1 Điều 116, cần chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng của anh Q, buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Ph cho anh Q 800.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là đảm bảo nhu cầu của cháu Ph và cũng đảm bảo sự công bằng giữa hai anh chị.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị T và anh Q không đề nghị giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị T thuộc diện cận nghèo nên HĐXX miễn án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 2, khoản 3 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Đỗ Văn Q.

- Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị T nuôi dưỡng con chung là Đỗ Thị Khánh L - sinh ngày 29/7/2015. Anh Đỗ Văn Q tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là Đỗ Thị Lan Ph - sinh ngày 08/11/2007, Đỗ Thị Thanh H - sinh ngày 10/10/2009. Chị Phạm Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung Đỗ Thị Lan Ph cho anh Đỗ Văn Q là 800.000 đồng/tháng từ tháng 3/2018 cho đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh Q có đơn đề nghị thi hành án, nếu chị T không trả được số tiền nêu trên thì chị T còn phải chịu lãi suất cho khoản tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Sau khi ly hôn, chị T, anh Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung do mình không trực tiếp nuôi mà không ai được cản trở chị T, anh Q thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

- Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con cho chị Phạm Thị T. Trả lại chị Phạm Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai số AA/2016/0003904 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T1;
- CCTHADS huyện T1;
- UBND xã T2;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thế Đăng